

DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: Số 36/68 Nguyễn Hồng – Đống Đa – Hà Nội  
Tel: 04 37730 793  
MST: 0101122893

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2010

**GỒM CÁC BIỂU:**

- |                                  |                     |
|----------------------------------|---------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán          | ( Mẫu số B01 – DN ) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh  | ( Mẫu số B02 – DN ) |
| 3. Lưu chuyển tiền tệ            | ( Mẫu số B03 – DN ) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | ( Mẫu số B09 – DN ) |

**NƠI NHẬN BÁO CÁO:** .....

.....

STT	NỘI DUNG	Trang
1	<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	1 - 2
2	<b>Báo cáo tài chính quý I năm 2010</b>	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	3 - 4
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	5
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	6
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	7 - 16

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2010

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103002543 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 9 ngày 20 tháng 10 năm 2009. Theo đó:

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

Tên giao dịch: INFORMATION AND NETWORKING TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: Infonet.,Jsc

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và thương mại

Trụ sở chính của Công ty: Số 36, ngõ 68, đường Nguyễn Hồng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo là 80.000.000.000 đồng.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên
Ông Lê Thành Trung	Ủy viên
Ông Đinh Hoài Châu	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Văn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Ngọc Tú	Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Giám đốc
Ông Lê Thành Trung	Phó Giám đốc

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2010



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2010  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>177.520.672.066</b>	<b>163.361.639.280</b>
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>28.288.072.874</i>	<i>28.023.763.227</i>
1	Tiền	111	V.01	28.288.072.874	28.023.763.227
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>			-
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>92.563.236.113</i>	<i>70.347.683.176</i>
1	Phải thu khách hàng	131		90.780.635.429	66.037.120.293
2	Trả trước cho người bán	132		566.210.953	3.094.173.152
5	Các khoản phải thu khác	138	V.02	1.216.389.731	1.216.389.731
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>39.362.911.279</i>	<i>45.919.211.375</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.03	39.362.911.279	45.919.211.375
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>17.306.451.800</i>	<i>19.070.981.502</i>
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			111.099.374
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	17.306.451.800	18.959.882.128
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>20.307.787.582</b>	<b>19.905.427.563</b>
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			<i>0</i>
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>3.807.787.582</i>	<i>3.905.427.563</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	3.807.787.582	3.890.412.108
	- Nguyên giá	222		4.635.078.632	4.552.472.268
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(827.291.050)	(662.060.160)
3	TSCĐ vô hình	227	V.06	0	15.015.455
	- Nguyên giá	228		609.691.533	609.691.533
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(609.691.533)	(594.676.078)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>16.500.000.000</i>	<i>16.000.000.000</i>
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.07	16.500.000.000	16.000.000.000
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>			<i>0</i>
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>197.828.459.648</b>	<b>183.267.066.843</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý I năm 2010  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>88.560.261.653</b>	<b>87.172.448.899</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>88.560.261.653</b>	<b>87.172.448.899</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	50.163.955.129	50.520.517.145
2	Phải trả người bán	312		24.895.496.079	25.057.821.448
3	Người mua trả tiền trước	313		0	0
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	13.493.225.445	11.594.110.306
5	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		7.585.000	
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>-</b>
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>109.268.197.995</b>	<b>96.094.617.944</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.10</b>	<b>109.268.197.995</b>	<b>96.094.617.944</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.448.820.179)	(1.448.820.179)
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30.717.018.174	17.543.438.123
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>197.828.459.648</b>	<b>183.267.066.843</b>

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CHU THỊ HIỀN



LÊ NGỌC TÚ

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2010  
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.11	73.694.322.501	25.922.944.040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		73.694.322.501	25.922.944.040
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.12	48.885.994.020	17.892.734.754
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.808.328.481	8.030.209.286
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.13	88.088.589	23.631.232
7. Chi phí tài chính	22	VI.14	2.030.394.583	1.760.203.103
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.232.519.783	987.374.537
8. Chi phí bán hàng	24		219.096.798	422.692.982
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.082.152.287	1.726.265.775
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.564.773.402	4.144.678.658
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			317.358.827
13. Lợi nhuận khác	40			(317.358.827)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.564.773.402	3.827.319.831
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.15	4.391.193.351	669.780.971
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.173.580.051	3.157.538.860
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng



CHU THỊ HIỀN

Giám đốc



LÊ NGỌC TÚ



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		53.644.420.377
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(40.058.536.660)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1.610.036.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1.234.988.759)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2.564.231.685)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		517.325.511
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(7.535.846.632)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.158.106.152</b>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(89.531.818)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(500.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.297.329
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(537.234.489)</b>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		39.366.018.180
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(39.722.580.196)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(356.562.016)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	<b>50</b>		<b>264.309.647</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	<b>60</b>		<b>28.023.763.227</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<b>70</b>		<b>28.288.072.874</b>

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CHU THỊ HIỀN



LÊ NGỌC TÚ



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2010 đến 31/03/2010*

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103002543 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 9 ngày 20 tháng 10 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại và dịch vụ

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hoà không khí, trang thiết bị y tế);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất phần mềm tin học;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hoá, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hoá, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng:*



Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hàng hoá, và xác định theo phương pháp đích danh đối với phần mềm.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình.**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 và được ước tính như sau:



- Máy móc, thiết bị	07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm tin học	03 năm
- Các tài sản khác	05 năm

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.  
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

#### 7. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

#### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### 8.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

8.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:



- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ trong năm;
- Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác**

**10.1. Thuế TNDN**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**10.2. Các loại thuế khác**

- Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
1	<b>Tiền</b>	<i>Ngày 31/03/2010</i>	<i>Ngày 01/01/2010</i>
	Tiền mặt	<b>23.013.674.697</b>	<b>22.129.527.987</b>
	Tiền gửi ngân hàng	<b>5.274.398.177</b>	<b>5.894.235.240</b>
	Tiền gửi VND	5.274.398.177	5.894.235.240
	<i>Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam</i>	3.110.713	3.110.713
	<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam</i>	4.203.563.408	3.261.579.200
	<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	752.379.583	2.629.545.327
	<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín</i>	315.344.473	0
	<b>Cộng</b>	<b>28.288.072.874</b>	<b>28.023.763.227</b>
2	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<i>Ngày 31/03/2010</i>	<i>Ngày 01/01/2010</i>
	- Phải thu khác	1.216.389.731	1.216.389.731
	<b>Cộng</b>	<b>1.216.389.731</b>	<b>1.216.389.731</b>
3	<b>Hàng tồn kho</b>	<i>Ngày 31/03/2010</i>	<i>Ngày 01/01/2010</i>



- Công cụ, dụng cụ	201.413.484	252.717.580
- Hàng hoá	39.161.497.795	45.666.493.795
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<b>39.362.911.279</b>	<b>45.919.211.375</b>
<b>4 Tài sản ngắn hạn khác</b>		
	<i>Ngày 31/03/2010</i>	<i>Ngày 01/01/2010</i>
<b>Ký cược, ký quỹ ngắn hạn</b>		
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	14.466.770.593	16.120.200.921
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.839.681.207	2.839.681.207
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-
Cộng	<b>17.306.451.800</b>	<b>18.959.882.128</b>

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	11.904.762	4.084.245.336	456.322.170	4.552.472.268
- Mua trong năm	69.254.546		13.351.818	82.606.364
- Đầu tư XD/CB hoàn thành				
- Tăng khác				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				0
Số dư cuối năm	81.159.308	4.084.245.336	469.673.988	4.635.078.632
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.102.040	410.212.356	246.745.764	662.060.160
- Khấu hao trong năm	1.620.634	145.865.904	17.744.352	165.230.890
- Tăng khác				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	6.722.674	556.078.260	264.490.116	827.291.050
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
1. Tại ngày đầu năm	6.802.722	3.674.032.980	209.576.406	3.890.412.108
2. Tại ngày cuối năm	74.436.634	3.528.167.076	205.183.872	3.807.787.582



6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	609.691.533	609.691.533
- Mua trong năm		0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		0
- Tăng khác		0
- Thanh lý, nhượng bán		0
- Giảm khác		0
Số dư cuối năm	609.691.533	609.691.533
II. Giá trị hao mòn lũy kế		0
Số dư đầu năm	594.676.078	403.924.896
- Khấu hao trong năm	15.015.455	190.751.182
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	609.691.533	594.676.078
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu năm	15.015.455	205.766.637
2. Tại ngày cuối năm	0	15.015.455

7 Đầu tư vào Công ty con

	Ngày 31/03/2010	Ngày 01/01/2010
Công ty TNHH ITV Phần mềm và Truyền thông	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Công nghệ ITS	15.000.000.000	14.500.000.000
Cộng	<b>16.500.000.000</b>	<b>16.000.000.000</b>

8 Vay và nợ ngắn hạn

	Ngày 31/03/2010	Ngày 01/01/2010
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>50.163.955.129</b>	<b>50.520.517.145</b>
Vay ngắn hạn VND	44.630.355.129	44.986.917.145
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	39.576.102.631	30.234.753.665
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.054.252.498	14.752.163.480
Vay ngắn hạn USD	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-
<b>Vay cá nhân</b>	<b>5.533.600.000</b>	<b>5.533.600.000</b>
- Ông Lê Ngọc Tú	5.533.600.000	5.533.600.000
Cộng	<b>50.163.955.129</b>	<b>50.520.517.145</b>

9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 31/03/2010	Ngày 01/01/2010
9.1. Thuế phải nộp nhà nước	<b>13.493.225.445</b>	<b>11.594.110.306</b>
- Thuế giá trị gia tăng	1.367.478.948	1.328.929.791
- Thuế nhập khẩu	88.749.757	52.323.941
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.035.249.240	10.208.287.574
- Thuế thu nhập cá nhân	1.747.500	4.569.000
Cộng	<b>13.493.225.445</b>	<b>11.594.110.306</b>

10. Vốn chủ sở hữu

10.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	5	9	10
- Số dư đầu năm trước	16.500.000.000	0	2.971.026.938	19.471.026.938
- Tăng vốn trong năm trước	63.500.000.000			63.500.000.000
- Lãi tăng trong năm trước			44.572.411.184	44.572.411.184
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong năm trước				
- Lỗ trong năm trước				
- Giảm khác		(1.448.820.179)	(30.000.000.000)	(31.448.820.179)
- Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(1.448.820.179)	17.543.438.122	96.094.617.943
- Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(1.448.820.179)	17.543.438.122	96.094.617.943
- Tăng vốn năm nay				
- Lãi tăng trong năm			13.173.580.051	13.173.580.051
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay				
- Giảm khác	0			
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	(1.448.820.179)	30.717.018.174	109.268.197.995



10.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Ngày 31/03/2010	Ngày 01/01/2010
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	16.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	63.500.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

<b>11 Doanh thu</b>	<i>Từ 01/01/2010- 31/03/2010</i>	<i>Từ 01/01/2009- 31/03/2009</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.694.322.501	25.922.944.040
Cộng	<b>73.694.322.501</b>	<b>25.922.944.040</b>
<b>12 Giá vốn hàng bán</b>	<i>Từ 01/01/2010- 31/03/2010</i>	<i>Từ 01/01/2009- 31/03/2009</i>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	48.885.994.020	17.892.734.754
Cộng	<b>48.885.994.020</b>	<b>17.892.734.754</b>
<b>13 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<i>Từ 01/01/2010- 31/03/2010</i>	<i>Từ 01/01/2009- 31/03/2009</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.297.329	15.379.322
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.791.260	8.251.910
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	<b>88.088.589</b>	<b>23.631.232</b>
<b>14 Chi phí tài chính</b>	<i>Từ 01/01/2010- 31/03/2010</i>	<i>Từ 01/01/2009- 31/03/2009</i>
Lãi tiền vay	1.232.519.783	987.374.537
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	797.874.800	772.557.623
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (Đối với các khoản công nợ dài hạn có số dư gốc ngoại tệ)		
Cộng	<b>2.030.394.583</b>	<b>1.760.203.103</b>

15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Chi tiêu	Từ 01/01/2010- 31/03/2010	Từ 01/01/2009- 31/03/2009
	Chi phí thuế thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.391.193.351	669.780.971
	Cộng	<u>4.391.193.351</u>	<u>669.780.971</u>

Tổng lợi nhuận chịu thuế quý I năm 2010: 17.564.773.402 đồng.

Thuế TNDN phải nộp quý I năm 2010: 17.564.773.402 x 25% = 4.391.193.351 đồng.

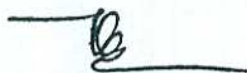
### III. Những thông tin khác

#### 1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng



CHU THỊ HIỀN

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2010



Giám đốc

LÊ NGỌC TÚ